Số: 471/QĐ-UBND; 08/04/2026; 16:1:44

BIỂU SỐ 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND xã)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**159.218.548**	**198.106.000**	**38.887.452**	**24%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**38.828.346**	**55.330.000**	**16.501.654**	**42%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	535.000	650.000	115.000	21%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	38.293.346	54.680.000	16.386.654	43%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**119.341.879**	**142.776.000**	**23.434.121**	**20%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	84.545.061	108.961.000	24.415.939	29%
2	Thu bổ sung mục tiêu	34.796.818	33.815.000	- 981.818	
III	**Thu từ huy động đóng góp**	**-**		**-**	
IV	**Thu kết dư**	**-**		**-**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**1.048.323**	**-**	**- 1.048.323**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**159.218.548**	**198.106.000**	**38.887.452**	**24%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**123.373.407**	**198.106.000**	**74.732.593**	61%
1	Chi đầu tư phát triển	33.750.000	46.240.000	12.490.000	37%
2	Chi thường xuyên	86.883.920	143.883.531	56.999.611	66%
3	Dự phòng ngân sách	403.000	2.649.000	2.246.000	557%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.286.487	3.338.569	1.052.082	
5	Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	50.000		- 50.000	
6	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		1.994.900		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	-	**-**		
III	**Chi từ nguồn chuyển nguồn, kết dư, huy động đóng góp**	**1.048.323**			
IV	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu**	**34.796.818**	**-**		
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	-			
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	-			
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	-			

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ

BIỂU SỐ 02: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND xã)

ĐVT: 1000 đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN	**207.245.232**	**82.292.790**	**85.650.000**	**55.330.000**	**41%**	**67%**
I	**Thu nội địa**	**207.245.232**	**82.292.790**	**85.650.000**	**55.330.000**	**41%**	**67%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.477.052	2.142.592	5.550.000	2.775.000	48%	130%
5	Thuế thu nhập cá nhân	13.228.993	-	4.950.000	2.475.000	37%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-				
7	Lệ phí trước bạ	8.618.632	1.923.475	5.700.000	2.850.000	66%	148%
8	Thu phí, lệ phí	458.259	207.042	300.000	300.000	65%	145%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	321.985	321.985	200.000	200.000	62%	62%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	467.437	140.231	800.000	340.000	171%	242%
11	Thu tiền sử dụng đất	172.164.388	77.473.974	68.000.000	46.240.000	39%	60%
12	Thu từ khai thác tài nguyên						
13	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản						
14	Thu khác ngân sách	461.144	36.149	100.000	100.000	22%	277%
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	47.342	47.342	50.000	50.000	106%	106%
16	Thu hồi các khoản chi năm trc						
II	**Thu từ dầu thô**	**-**	**-**				
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**-**	**-**				
IV	**Thu các khoản huy động đóng góp**						

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

BIỂU SỐ 03: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã)

ĐVT: 1000 đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**123.373.407**	**198.106.000**	**74.732.593**	**161%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**33.750.000**	**46.240.000**	**12.490.000**	**137%**
1	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	-	2.312.000	-	-
2	Chi đầu tư cho các dự án	33.750.000	43.928.000	10.178.000	130%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			
-	*Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề*	-		0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			
-	*Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất*	33.750.000		-33.750.000	0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		0	
II	**Chi thường xuyên**	**86.883.920**	**143.883.531**	**56.999.611**	**166%**
	Trong đó	-			
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	53.144.000	58.281.100		
2	Chi khoa học công nghệ	-			
III	**Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay**	**-**			
IV	**Chi bổ sung dự trữ tài chính**	**-**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**403.000**	**2.649.000**	**2.246.000**	**657%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2.286.487**	**3.338.569**	**1.052.082**	
VII	**Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị quyết số 173**	**50.000**			
VIII	**Tiết kiệm chi 10% Theo Quy định**		**1.994.900**		
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU**	**34.796.818**			
C	**CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP**	**1.048.323**			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

BIỂU SỐ 04: DỰ TOÁN GIAO THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2026 của UBND xã)

1000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán năm 2026		Ghi chú
		NSNN	NS xã hưởng	NSNN	NS xã hưởng	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)	**200.426.000**	**179.066.000**	**228.426.000**	**198.106.000**	
I	**Thu NSNN trên địa bàn**	**57.650.000**	**36.290.000**	**85.650.000**	**55.330.000**	
1	Thu từ hoa lợi, đất công ích	50.000	50.000	50.000	50.000	
2	Thu phí, lệ phí. Trong đó:	300.000	300.000	300.000	300.000	
3	Tiền sử dụng đất	40.000.000	27.200.000	68.000.000	46.240.000	
4	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	800.000	340.000	800.000	340.000	
5	Lệ phí trước bạ	5.700.000	2.850.000	5.700.000	2.850.000	
6	Thuế phi nông nghiệp	200.000	200.000	200.000	200.000	
7	Thu khác ngân sách	100.000	100.000	100.000	100.000	
8	Thuế ngoài quốc doanh	5.550.000	2.775.000	5.550.000	2.775.000	
	GTGT DN - HTX	5.400.000	2.700.000	5.400.000	2.700.000	
	GTGT hộ cá thể	150.000	75.000	150.000	75.000	
9	Thuế thu nhập cá nhân	4.950.000	2.475.000	4.950.000	2.475.000	
II	**Thu chuyển nguồn năm trước**					
III	**Thu kết dư ngân sách**					
IV	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**142.776.000**	**142.776.000**	**142.776.000**	**142.776.000**	
1	Thu bổ sung cân đối	108.961.000	108.961.000	108.961.000	108.961.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	33.815.000	33.815.000	33.815.000	33.815.000	
V	**Các khoản huy động theo quy định của pháp luật**					
VI	**Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)**					
VII	**Kết dư ngân sách**					

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

BIỂU SỐ 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán xã giao	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III+IV+V)	**198.106.000**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**46.240.000**	
1	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	2.312.000	
2	Chi đầu tư phát triển	43.928.000	Theo Phụ lục 06
II	**Chi thường xuyên**	**143.883.531**	
1	**Chi quốc phòng**	**1.805.000**	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo định mức	180.000	
-	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	1.625.000	
2	**Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội**	**333.000**	
3	**Chi sự nghiệp Giáo dục**	**58.281.100**	
-	Dự toán tiền lương, quỹ thưởng và chi hoạt động	51.190.480	
-	Dự phòng biến động tiền lương; nâng lương định kỳ, trước hạn trong năm, tăng buổi, phụ cấp thể dục…	1.545.757	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	150.480	
-	Chính sách học sinh theo NĐ 238/NĐ-CP	720.000	
-	Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TDTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP	121.181	
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42	320.112	
-	Hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh	28.080	

TT	Nội dung	Dự toán xã giao	Ghi chú
-	Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	337.010	
-	Chi hỗ trợ phần mềm	88.000	
-	Chi các chế độ chính sách, khác	3.780.000	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**3.594.000**	
-	Bảo hiểm y tế cho NCC	537.000	
-	BHYT cho các đối tượng BTXH, HTXH, CCB, người nghèo	1.457.000	
-	Chi các chế độ chính sách, khác	1.600.000	
5	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**135.000**	
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	135.000	
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thể thao, thông tin, du lịch, tuyên truyền**	**396.000**	
-	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao, thông tin, du lịch, tuyên truyền	315.000	
-	Chi kinh phí phục vụ hoạt động phát thanh	81.000	
7	**Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường**	**900.000**	
8	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**16.836.283**	
-	Cấp bù thủy lợi phí	1.186.000	
-	Chính sách đất trồng lúa	1.860.000	
-	Trung tâm DVTH cấp xã	594.000	
-	Kinh phí bảo trì đường bộ	680.000	
-	Tăng cường CSVC	5.600.000	
-	KP đối ứng các chính sách của Tỉnh	2.500.000	
-	Chi sự nghiệp giao thông, xây dựng, thương mại (Bao gồm tiền điện chiếu sáng công cộng: 200 triệu)	600.000	

TT	Nội dung	Dự toán xã giao	Ghi chú
-	Chi sự nghiệp Nông nghiệp, NTM, chăn nuôi; xây dựng phát triển các mô hình	900.000	
-	Chi công tác thống kê điều tra	70.000	
-	Chi công tác thẩm định giá đất	50.000	
-	Chi công tác định giá tố tụng tố tụng	20.000	
-	Công tác phục vụ công tác thu ngân sách	50.000	
-	Công tác kinh tế tập thể	30.000	
-	Chi công tác giảm nghèo	30.000	
-	Chi khác các nhiệm vụ đột xuất khác	2.666.283	
9	**Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**28.112.204**	
9.1	***HĐND-UBND xã***	***17.477.293***	
a	***Hội đồng nhân dân***	**587.256**	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	230.256	
-	Kinh phí hoạt động bao gồm, các ban HĐND; phụ cấp kiêm nhiệm kinh phí các kỳ họp của HĐND, phiên họp của Thường trực HĐND	207.000	
-	Kinh phí Bầu cử HĐND xã	150.000	
b	***Văn phòng HĐND-UBND***	***16.890.037,00***	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	5.344.708	
-	Chi hoạt động theo định mức	1.029.222	
-	Chi hoạt động thường xuyên khác	510.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	355.717	

TT	Nội dung	Dự toán xã giao	Ghi chú
-	Phụ cấp thôn trưởng	1.162.512	
-	Phụ cấp y tế thôn	193.752	
-	Phụ cấp bán chuyên trách	18.720	
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 ; Nghị định số 179/2025	66.000	
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	968.760	
-	Hỗ trợ Tổ chuyển đổi số cộng đồng theo Nghị quyết số 119/2023/NQ-HĐND	165.600	
-	HĐ 3604	205.726	
-	HĐ 111	361.200	
-	Chi công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại….	95.200	
-	Chi phần mềm Misa, tập huấn nâng cấp	60.000	
-	Phụ cấp thôn đội trưởng	322.920	
-	Chi quản lý hành chính	6.030.000	
9.2	***Văn phòng Đảng ủy***	***6.930.409,30***	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	2.624.972	
-	Chi hoạt động theo định mức	501.540	
-	Chi hoạt động khác	465.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	172.439	
-	Hợp đồng 111	180.526	
-	Phần mềm misa	7.000	

TT	Nội dung	Dự toán xã giao	Ghi chú
-	Chi hoạt động của Tổ chức Cơ sở Đảng Quyết định số 99/QĐ-TW ngày 30/5/2012 của BCHTW Đảng	76.500	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên	176.904	
-	Kinh phí hoạt động cấp uỷ theo Quy định số 44-QĐ/TU	73.800	
-	Phụ cấp cán bộ làm Báo cáo viên cơ sở	28.080	
-	Chế độ bán chuyên trách xã	37.440	
-	Phụ cấp bí thư chi bộ	1.162.512	
-	Kinh phí tặng thưởng kèm Huy hiệu Đảng (Bao gồm cả khung, giấy khen)	915.360	
-	Phụ cấp cán bộ Người trực tiếp tham gia công tác Đảng tại thôn (HS 0,4*23 thôn)	258.336	
-	Phụ cấp của Ban công tác 35	250.000	
9.3	***Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội***	***3.404.502***	
-	Lương, phụ cấp theo quỹ lương	687.453	
-	Chi hoạt động theo định mức	134.455	
-	Chi hoạt động khác của MTTQ và các tổ chức Đoàn thể, tổ chức quần chúng	330.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	44.058	
-	Phần mềm misa	7.000	
-	Chế độ bán chuyên trách xã	93.600	
-	Phụ cấp trưởng ban công tác mặt trận	581.256	
-	Phụ cấp những người trực tiếp làm công tác đoàn thể	1.291.680	
-	KP hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, GS cộng đồng	20.000	
-	Đại hội các Tổ chức hội	75.000	

TT	Nội dung	Dự toán xã giao	Ghi chú
-	KP hỗ trợ UBMTTQ, cụm dân cư theo TT121	140.000	
9.4	***Chi công tác thi đua khen thưởng***	**200.000**	
9.5	**Chi cổng thông tin điện tử**	**100.000**	
10	**Chi Bảo đảm xã hội**	**32.385.440**	
-	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định (bao gồm cả BHYT)	435.440	
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	120.000	
-	Kinh phí trợ giúp xã hội theo Nghị định 76	9.662.000	
-	Mai táng phí cho các đối tượng CCB theo QĐ TTCP	445.000	
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ	183.000	
-	Phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong	13.000	
-	Quà đối tượng còn sống, quà thắp hương Tết nguyên đán và 27/7 (Đối tượng được Tỉnh tặng quà)	257.000	
-	Quà tặng tết cổ truyền hằng năm theo đề xuất SYT	42.000	
-	Chính sách thực hiện ưu đãi người có công với CM	18.021.000	
-	Chi đảm bảo sự nghiệp xã hội chưa phân bổ	3.000.000	
-	Chi đảm bảo sự nghiệp xã hội khác	207.000	
11	**Chi khác**	**1.105.504**	
12	**Trả nợ NS cấp trên**	**0**	
III	**Dự phòng ngân sách**	**2.649.000**	
IV	**Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương (50% tăng thu dự toán xã so với dự toán tỉnh giao)**	**3.338.569**	
V	**Kinh phí tiết kiệm chi 10% thực hiện CCTL**	**1.994.900**	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

TT	Nội dung	Dự toán xã giao	Ghi chú



BIỂU SỐ 06: PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026 NGUỒN TIỀN ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã)

(Đơn vị tính:1000 đồng)

TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Quyết định đầu tư	Luỹ kế vốn bố trí đến 15/12/2025	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**116.308.000**	**0**	**2.000.000**	**46.420.000**	
A	**Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng**				**2.312.000**	
B	**Bố trí các công trình**	**111.300.000**		**2.000.000**	**39.100.000**	
I	**Dự án khởi công mới**	**111.300.000**	**0**	**2.000.000**	**39.100.000**	
1	**Hạ tầng giao thông**	**58.300.000**	**0**	**0**	**15.900.000**	
1.1	Nâng cấp, mở rộng tuyến Đường giao thông liên thôn Đồng Vĩnh - Xuân Sơn (đoạn từ anh Trung đến trường mầm non)	4.800.000			1.500.000	
1.2	Cải nạo nâng cấp mở rộng tuyến đường TX05 (đoạn giao TX02 đến khe Làng Bàu)	3.000.000			1.200.000	
1.3	Cải tạo nâng cấp mở rộng tuyến đường liên thôn Ngọc Hà - Kim Sơn (đoạn từ ĐT550 đến ngã ba vườn anh Đồng thôn Kim Sơn)	15.000.000			4.300.000	
1.4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông nối đường Ngô Quyền (đoạn Ngõ ông Dương đến đường Ngô Quyền và QL 1A)	5.000.000			1.700.000	
1.5	Nâng cấp phục hồi mặt đường giao thông bằng cacbon tuyến đường trục thôn Song Hoành	3.000.000			1.000.000	
1.6	Xây dựng, nâng cấp tuyến đường TX02 (Đoạn từ Kênh N1 đến đất QH Khu công nghiệp)	2.500.000			1.200.000	
1.7	Xây dựng tuyến đường vào Vực Nâu (đoạn từ đường ĐT550 đến đập Khe Giao)	7.500.000			2.500.000	
1.8	Dự án nâng cấp tuyến đường giao thông liên thôn từ Đền Miếu Mây thôn Vĩnh Trung đến thôn Bắc Tiến nhà Ngo	17.500.000			2.500.000	
2	**Hạ tầng thuỷ lợi**	**15.900.000**			**6.200.000**	
2.1	Nâng cấp tuyến kênh tưới Tân Vĩnh	8.800.000			3.000.000	
2.2	Xây dựng tuyến kênh tưới hạ du hồ chứa nước Đập Bạng đến thôn Xuân Sơn	2.100.000			1.200.000	
2.3	Cải tạo nâng cấp kênh tưới Hạ Du đập Bún	5.000.000			2.000.000	
3	**Hạ tầng cấp đất**	**15.100.000**			**8.500.000**	
3.1	Hạ tầng cấp đất, đấu giá quyền sử dụng đất tại vùng Lối Vại thôn Vĩnh An	6.600.000			4.000.000	
3.2	Hạ tầng cấp đất, đấu giá quyền sử dụng đất tại vùng Thầu Đâu, thôn Thiên Thai	8.500.000			4.500.000	
4	**Công trình giáo dục**	**12.000.000**			**4.000.000**	
4.1	Nhà hành chính quản trị kết hợp hỗ trợ học tập, bếp 03 tầngTrường tiểu học xã Thạch Lưu	12.000.000			4.000.000	
5	**Công trình trụ sở**	**10.000.000**	**0**	**2.000.000**	**4.500.000**	
5.1	Trung tâm phục vụ hành chính công	5.000.000			2.500.000	
5.2	Xây dựng nhà ăn và nhà công vụ UBND xã và các hạng mục phụ trợ	5.000.000		2.000.000	2.000.000	
C	**Đối ứng dự án nước sạch**	**1.000.000**			**1.000.000**	
D	**Bố trí vốn lập quy hoạch**	**1.000.000**			**1.000.000**	
E	**Đo đạc, đăng ký, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất; chi phí xây dựng nhà đất theo quy định tại Thông tư số 71/2020/TT-BTC**	**3.008.000**			**3.008.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

BIỂU SỐ 07: PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGUỒN SỰ NGHIỆP KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã)

(Đơn vị tính:1000 đồng)

TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Quyết định đầu tư	Luỹ kế vốn bố trí đến 15/12/2025	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**17.500.000**			**5.600.000**	
1	Dự án nâng cấp tuyến đường giao thông liên thôn từ Đền Miếu Mây thôn Vĩnh Trung đến thôn Bắc Tiến nhà Ngo	17.500.000			5.600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ